

Số: 1542/QĐ-UBND

An Giang, ngày 25 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc  
hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển  
kinh tế - xã hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc  
hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc -  
Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 60/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc  
hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc –  
Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ  
về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu  
xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường  
bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2017 – 2020 (đã khởi  
công và sắp khởi công);*

*Căn cứ Nghị quyết số 133/NQ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2021 về  
việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu  
xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường  
bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông, giai đoạn 2017 – 2020 (đã khởi  
công và sắp khởi công);*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Chính  
phủ triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của*

*Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 60/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1;*

*Căn cứ Thông báo số 29/TB-VPCP ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính trong chuyến công tác kiểm tra và làm việc về tình hình triển khai các công trình, dự án trọng điểm ngành giao thông;*

*Căn cứ Thông báo số 79/TB-VPCP ngày 17 tháng 03 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc làm việc về bảo đảm nguồn vật liệu cho các dự án trọng điểm ngành giao thông vận tải khu vực đồng bằng sông Cửu Long (họp tại tỉnh Hậu Giang);*

*Căn cứ Thông báo số 175/TB-VPCP ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính – Trưởng ban chỉ đạo tại phiên họp lần thứ 5 Ban chỉ đạo nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải;*

*Căn cứ Thông báo số 378/TB-VPCP ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc làm việc về bảo đảm nguồn vật liệu cho các dự án trọng điểm ngành giao thông vận tải khu vực đồng bằng sông Cửu Long;*

*Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008 - 2020, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Thông báo số 325-TB/TU ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh An Giang về kết luận hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nguồn cát phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long;*

*Căn cứ Công văn số 352-CV/BCSĐ ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về triển khai thực hiện Thông báo số 325-TB/TU ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;*

*Căn cứ Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt danh mục các khu vực khoáng*

*sản phục vụ nguồn vật liệu cho các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc khu vực đồng bằng sông Cửu Long;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 243/TTr-STNMT ngày 22 tháng 9 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục khu vực (21 khu vực) không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang (*chi tiết tại Danh mục đính kèm*).

Lý do khoan định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi); công trình khắc phục thiên tai; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

**Điều 2.** Các khu vực thuộc Danh mục nêu tại Điều 1 Quyết định này được khoan định để phục vụ nguồn vật liệu cho các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc khu vực đồng bằng sông Cửu Long (Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng đoạn qua tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang và Cao tốc Cần Thơ – Cà Mau) và các công trình, dự án theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan đăng tải công khai Danh mục nêu tại Điều 1 Quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Long Xuyên, Tân Châu, An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân tổ chức thực hiện Quyết định này.

- Thực hiện hoàn thành các thủ tục bố trí, phân bổ và cung cấp nguồn cát cho các dự án: (1) Dự án ĐTXD đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng đoạn đi qua địa phận tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang; (2) Dự án cao tốc Cần Thơ – Cà Mau. Quá trình thực hiện đảm bảo trình

tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, không để phát sinh lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Long Xuyên, Tân Châu, An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Quyết định này. Quản lý và bảo vệ khoáng sản chưa được cấp phép khai thác trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, không phép; thường xuyên kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Bộ: TNMT, GTVT (để b/c);
- TT. TU, HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để b/c);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Minh Thúy**

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC  
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 (KTT 104°45', múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Trên sông Tiền, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới	38,26	11 65 186 11 65 168 11 65 078 11 65 075 11 64 929 11 64 876	5 81 759 5 82 131 5 82 777 5 83 573 5 83 571 5 81 759
2	Trên sông Hậu, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới (Thượng nguồn)	84,30	11 63 547 11 63 813 11 61 149 11 61 023	5 63 366 5 63 578 5 64 762 5 64 498
3	Trên sông Hậu, xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới (Thượng nguồn)	14,00	11 56 752 11 56 657 11 56 386 11 56 237 11 56 406 11 56 537	5 68 601 5 68 802 5 68 882 5 68 782 5 68 532 5 68 398
4	Trên sông Hậu, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới (Hạ nguồn)	36,58	11 60 714 11 60 885 11 59 973 11 59 767	5 64 517 5 64 776 5 65 364 5 65 071
5	Trên sông Hậu, xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới (Hạ nguồn)	14,67	11 56 657 11 56 345 11 56 038 11 56 237 11 56 386	5 68 802 5 69 273 5 69 055 5 68 782 5 68 882
6	Trên sông Hậu, xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới	17,79	11 59 602 11 59 716 11 58 928 11 58 957	5 65 555 5 65 708 5 66 393 5 66 126
7	Trên sông Tiền, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu	52,75	12 06 413 12 06 423 12 05 753 12 05 051 12 04 006 12 04 000 12 04 824	5 47 244 5 47 534 5 47 670 5 47 607 5 47 582 5 47 414 5 47 473

TT	Khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 (KTT 104°45', múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y (m)
8	Trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu	27,9	11 99 963	5 49 726
			12 00 018	5 49 821
			11 99 818	5 49 996
			11 99 318	5 50 222
			11 98 818	5 50 472
			11 99 193	5 49 962
9	Trên sông Tiền, thuộc xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu	49	11 98 739	5 50 320
			11 98 889	5 50 648
			11 97 947	5 51 149
			11 97 714	5 50 645
10	Trên sông Tiền, xã Phú An, huyện Phú Tân	51,26	11 81 883	5 64 720
			11 81 800	5 64 895
			11 80 820	5 64 430
			11 80 300	5 64 300
			11 80 180	5 64 300
			11 79 684	5 64 245
			11 79 580	5 64 173
			11 79 370	5 64 175
			11 79 370	5 64 140
			11 80 180	5 64 030
			11 80 425	5 64 030
11	Trên sông Tiền, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới	67,21	11 65 258	5 80 258
			11 65 363	5 80 364
			11 65 302	5 81 379
			11 65 186	5 81 757
			11 64 876	5 81 757
			11 64 848	5 80 258
12	Trên sông Tiền, xã Tấn Mỹ và xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới	21,3	11 65 110	5 83 775
			11 65 210	5 84 985
			11 65 080	5 84 985
			11 64 889	5 83 775
13	Trên sông Hậu, xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Mỹ Hội Đông, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	49,87	11 58 747	5 66 247
			11 59 052	5 66 532
			11 57 932	5 67 583
			11 57 718	5 67 338
			11 58 217	5 66 937
14	Trên sông Hậu thuộc thị trấn Cái Dầu, xã Bình Long, huyện Châu Phú và xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân	72	11 69 686	5 54 306
			11 69 263	5 54 750
			11 68 861	5 55 255
			11 68 444	5 55 745
			11 67 940	5 56 340
			11 67 783	5 56 223
			11 68 259	5 55 602

TT	Khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 (KTT 104°45', múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y (m)
			11 68 592 11 68 836 11 69 497	5 55 098 5 54 749 5 54 105
15	Trên sông Tiền thuộc xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới	60,3	11 56 853 11 55 998 11 55 485 11 55 440 11 55 654 11 56 800	5 89 927 5 90 025 5 90 097 5 89 656 5 89 635 5 89 486
16	Nhánh phải sông Tiền đoạn qua xã Vĩnh Xương - Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu	48	1.203.419,84 1.203.434,48 1.203.067,06 1.202.151,27 1.201.464,65 1.201.051,18 1.201.037,95 1.201.527,24 1.202.753,76 1.203.259,57	520.056,19 520.286,34 520.285,21 520.276,90 520.564,32 520.551,74 520.402,97 520.267,43 520.065,76 520.049,23
17	Trên sông Hậu thuộc xã Bình Thủy, huyện Châu Phú - xã Bình Thạnh Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Trung, huyện Phú Tân	193,60	1.166.978,10 1.167.021,08 1.167.052,48 1.167.007,85 1.166.764,86 1.166.387,98 1.165.821,01 1.165.525,12 1.165.407,17 1.165.697,03 1.165.816,05 1.166.268,97 1.166.402,61 1.166.454,10 1.166.493,77 1.166.483,86 1.166.454,10 1.166.458,51	532.422,69 533.374,82 533.736,82 534.021,13 534.447,60 534.817,87 535.257,57 535.422,87 535.320,48 534.837,71 534.517,03 533.794,68 533.465,33 533.338,44 533.055,78 532.819,41 532.640,89 532.411,35
18	Trên sông Hậu thuộc các phường Mỹ Phước, Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên và xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới	200,60	1.147.830,05 1.147.628,39 1.147.403,59 1.147.089,51	549.648,12 549.744,00 549.839,87 549.945,66

TT	Khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 (KTT 104°45', múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y (m)
			1.146.434,94 1.145.793,59 1.144.979,20 1.144.689,31 1.144.886,88 1.145.130,81 1.145.385,50 1.145.586,38 1.145.789,06 1.145.950,49 1.146.095,77 1.146.303,82 1.146.519,05 1.146.664,33 1.146.831,14 1.147.109,82 1.147.378,85 1.147.650,52	550.296,10 550.692,81 551.191,95 550.840,07 550.653,27 550.448,65 550.238,28 550.077,65 549.926,57 549.806,09 549.700,90 549.570,86 549.486,72 549.484,80 549.354,76 549.293,14 549.279,75 549.264,18
19	Trên sông Hậu, xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân	107,50	1.180.457,82 1.180.140,45 1.179.327,17 1.178.090,73 1.177.603,61 1.177.324,26 1.176.744,06 1.176.484,54 1.176.524,21 1.176.889,53 1.177.431,70 1.177.775,53 1.178.037,84 1.179.161,88 1.180.305,74	522.656,87 522.941,18 523.324,68 523.582,55 523.552,46 523.526,01 523.420,22 523.387,16 523.152,44 523.248,31 523.327,65 523.327,65 523.351,13 523.013,92 522.557,69
20	Trên sông Hậu, xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú và xã Phú Bình, huyện Phú Tân	50,9	1.176.109,08 1.176.053,46 1.175.168,75 1.174.429,36 1.174.432,37 1.174.987,76	523.080,88 523.333,65 523.151,66 523.182,52 522.830,10 522.815,23
21	Trên sông Hậu, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú	156,50	1.194.192,79 1.193.464,87 1.192.961,76 1.192.512,24 1.191.093,31	511.844,52 512.350,56 512.613,31 513.050,91 514.357,19



TT	Khu vực	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 (KTT 104°45', múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y (m)
			1.190.925,25	514.138,36
			1.191.617,83	513.496,93
			1.191.826,09	513.339,29
			1.192.268,87	513.025,93
			1.193.134,00	512.352,51
			1.193.459,03	512.068,35
			1.193.856,07	511.788,08
			1.194.062,38	511.665,46
			1.193.117,44	510.428,57
			1.193.137,28	510.522,79
			1.192.461,21	510.850,08
			1.192.178,55	511.030,26
			1.192.034,73	511.127,78
			1.191.831,42	511.331,11
			1.190.811,52	512.056,77
			1.190.548,22	512.302,41
			1.189.334,92	513.251,23
			1.189.928,38	512.793,20
			1.188.720,01	513.885,97
			1.188.614,22	513.773,57
			1.188.944,80	513.499,17
			1.189.250,86	513.180,48
			1.189.848,87	512.665,48
			1.190.452,88	512.172,47
			1.190.732,18	511.985,69
			1.191.062,88	511.672,47
			1.191.441,32	511.443,51
			1.191.750,42	511.220,35
			1.191.993,41	511.058,36
			1.192.409,89	510.774,46
			1.192.762,06	510.588,91